

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 5 NĂM 2025

Kính gửi: Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 5 năm 2025, như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 5/2025

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Tháng 5/2025, đời sống sinh hoạt, nhu cầu mua sắm của người dân trở lại nhịp sống bình thường. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước cũng như tại tỉnh Khánh Hòa không có biến động bất thường về giá cả hàng hóa, dịch vụ, không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa, đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, gây bất ổn định thị trường mặc dù sức mua tăng cao hơn hẳn so năm trước, tạo tâm lý yên tâm, thoải mái cho người tiêu dùng khi mua sắm, cụ thể về một số mặt hàng: lương thực không có biến động nhiều, gạo giảm do trên địa bàn tỉnh đang thu hoạch rộ vụ lúa Đông Xuân, nguồn cung dồi dào, trong khi nhu cầu xuất khẩu giảm; riêng mặt hàng khoai, sắn tươi, ngô,... tăng từ nhẹ do nguồn cung giảm.) Giá vải các loại và quần áo may sẵn tăng theo nhu cầu mua sắm mùa hè. Bên cạnh đó, chi phí dịch vụ may mặc (tiền công may) cũng điều chỉnh tăng, góp phần làm chỉ số nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng. Bên cạnh đó, do thời tiết bắt đầu nắng nóng, nhiệt độ tăng, giá máy điều hòa nhiệt độ tăng gần 1,0% do nhu cầu tăng cao. Một số thiết bị gia dụng như máy vi tính, đồ điện gia đình và hàng nhựa, thủy tinh cũng ghi nhận mức tăng nhẹ, phản ánh mức chi tiêu hộ gia đình có xu hướng mở rộng.

Dịch vụ lưu trú, lữ hành, vận tải hành khách bằng đường hàng không, đường sắt, đường bộ sôi động do nhu cầu đi lại vào dịp nghỉ hè. Theo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho biết, ước tính trong tháng 5/2025, toàn tỉnh đón khoảng 900.000 lượt khách lưu trú, tổng thu du lịch ước đạt 4.545,1 tỷ đồng; trong tháng 5/2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu UBND tỉnh Kế hoạch số 5261/KH-UBND ngày 05/05/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tổ chức Lễ hội Văn hóa – Du lịch biển năm 2025; Chương trình nghệ thuật phục vụ tiệc chiêu đãi Đoàn đại biểu thành phố Ulsan; Triển khai công tác phối hợp tổ chức chương trình Đại lễ Phật đản năm 2025 – PL 2569; Phối hợp Tổng Lãnh sự quán Ấn Độ thành phố Hồ Chí Minh đề xuất biểu diễn trong Đại lễ Phật Đản

Vesak tại Khánh Hòa; Về việc Câu lạc bộ Doanh nhân Khánh Hòa – Sài Gòn tổ chức Chương trình Caravan “Trở về tuổi thơ tôi” lần 9; Về việc phối hợp tổ chức Hội nghị tổng kết 05 năm triển khai Đề án 1797; Về việc triển lãm “Không gian Du lịch, di sản văn hóa, danh thắng và sản phẩm thủ công truyền thống Việt Nam”; Triển khai tổ chức thành công Chương trình “Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam” trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2025; lên kế hoạch đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá để thu hút du khách, hướng đến hoàn thành mục tiêu đón 11,8 triệu lượt khách, trong đó có 5,2 triệu lượt khách quốc tế, 6,6 triệu lượt khách nội địa, doanh thu du lịch đạt 60.000 tỷ đồng.

Đối với mặt hàng nông sản, sản phẩm nổi bật nhất trong nhóm là mặt hàng cà phê và tiêu, giá cà phê tăng có giá trung bình trong khoảng 132.400 - 133.400 đồng/kg, tiêu có giá tăng, trung bình trong khoảng 160.000-162.000 đồng/kg, tại khu vực Tây Nguyên; đối với mặt hàng vàng, hiện tại đang có xu hướng tăng mạnh, tại tỉnh Khánh Hòa giá vàng miếng SJC và vàng nhẫn tăng đỉnh điểm là ngày 06/5, sau đó giảm dần, cập nhật chiều 28/5 được Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn-SJC-Chi nhánh Nha Trang niêm yết vàng nhẫn 9999 ở mức 111-114 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Một số nguyên nhân tác động đến mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

- Các mặt hàng lương thực, thực phẩm có nguồn cung dồi dào, giá cả tương đối ổn định. Do gạo do vào vụ thu hoạch lúa Đông Xuân nên nguồn cung dồi dào, trong khi nhu cầu xuất khẩu giảm; thịt lợn, nhóm rau tươi khô và chế biến, hoa quả tươi, ... có xu hướng giảm, do giá thịt lợn hơi giảm, nhiều loại rau củ và trái cây vào mùa thu hoạch nên lượng cung tăng cao. Nhóm nông sản: nổi bật là mặt hàng cà phê và tiêu, giá sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu cả trong nước và thị trường thế giới.

- Một số mặt hàng nhóm nhiên liệu năng lượng, giá biến động theo giá thế giới như xăng dầu, LPG. Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao; Giá hàng hoá thế giới có thể ảnh hưởng đến sản xuất trong nước; tỷ giá USD/VND tăng... là những yếu tố có thể làm gia tăng lạm phát.

- Chỉ số giá điện sinh hoạt và nước sinh hoạt cùng tăng do thời tiết nắng nóng làm nhu cầu tiêu dùng tăng cao, đồng thời giá bán lẻ điện bình quân tăng theo Quyết định số 599/QĐ-EVN ngày 07/5/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân, theo đó mức giá bán lẻ điện bình quân sau khi điều chỉnh là 2.204,0655 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) từ ngày 10 tháng 5 năm 2025. Mức điều chỉnh này tương đương mức tăng 4,8% so với giá điện bán lẻ bình quân hiện hành và giá thuê nhà ở khu vực thành thị cũng tăng trở lại, góp phần kéo chỉ số nhóm này tăng mạnh.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 5/2025 tăng 0,06% so với tháng 4/2025. Nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5 năm 2025 tăng 0,06% so với tháng trước là do giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình giảm; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,71%, là yếu tố tác động lớn nhất đến CPI tháng này, do thời tiết nắng nóng làm nhu cầu tiêu dùng tăng cao, đồng thời giá bán lẻ điện bình quân tăng theo Quyết định số 599/QĐ-EVN ngày 07/5/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 03 nhóm hàng chỉ số giá giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,21%; Giao thông giảm 0,65%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm nhẹ 0,03%. Có 04 nhóm hàng chỉ số giá tăng: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,71%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,48%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,17%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,15%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định: Đồ uống và thuốc lá; Thuốc và dịch vụ y tế; Bru chính viễn thông và Giáo dục.

	Mặt hàng	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	100,06
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,79
	Trong đó: 1- Lương thực	98,88
	2- Thực phẩm	99,84
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,00
II	Đồ uống và thuốc lá	100,00
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,17
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,71
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,15
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,00
VII	Giao thông	99,35
VIII	Bru chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	100,00
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	99,97
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	100,48
*	Chỉ số giá vàng	<u>113,79</u>
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	<u>101,27</u>

4. Thông kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng giá thị trường tháng 5/2025 kèm theo báo cáo; danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư 29/2024/TT-BTC.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Lương thực, thực phẩm

a) *Lương thực*: thóc tẻ, gạo tẻ thường Ma Lâm (ML48) là giống lúa chủ lực của tỉnh Khánh Hòa, tháng 5/2025 thóc tẻ có giá tăng nhẹ so với tháng trước, tăng (+250 đồng/kg), giá thóc bán lẻ bình quân 7.500 đồng/kg; gạo tẻ có giá tăng nhẹ, tăng (+500 đồng/kg), hiện có giá bán lẻ bình quân 13.500 đồng/kg, bên cạnh đó tại địa phương có một số loại gạo tẻ ngon có giá giảm như: Lộc Phụng 19.000 đồng/kg, Bông Lúa vàng 20.500 đồng/kg, Zacmin 19.000 đồng/kg, ST 25 giá 39.500 đồng/kg, nếp Cái Hoa Vàng 34.000 đồng/kg, nếp Tú Lệ 47.000 đồng/kg...

b) *Thực phẩm*: mặt hàng thịt tươi sống: giá thịt lợn hơi trong tháng 4/2025 có giá giảm so với tháng 4/2025, giảm (-143 đồng/kg), giá bình quân dao động từ 67.000-69.000 đồng/kg, giá thịt lợn hơi giảm nhẹ do nguồn cung dần được cải thiện. Giá thịt lợn hơi giảm nhẹ nhưng nhu cầu gia tăng nên giá lợn thịt tăng và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn tăng không nhiều như: thịt lợn nạc thân tăng (+625 đồng/kg); giò lụa không đổi so với tháng trước, có giá bán lẻ từ 150.000-200.000 đồng/kg..., bên cạnh mặt hàng thịt lợn có giá tăng nhẹ, mặt hàng thịt bò tăng nhẹ 0,24-0,57%, giá từ 250.000-270.000 đồng/kg; giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống có giá điều chỉnh tăng mặt hàng cá và giảm mặt hàng tôm, giá một số loại thủy sản tăng do thời tiết không thuận lợi cho việc đánh bắt và nhu cầu tăng, các nhà hàng quán ăn chuẩn bị hàng hóa phục vụ khách du lịch, giá một số mặt hàng thủy hải sản: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá giảm (-1.250 đồng/kg), giá từ 170.000-220.000 đồng/kg, cá chép tăng (+250 đồng/kg) giá từ 75.000-95.000 đồng/kg, đường tinh luyện Biên Hòa giảm so với tháng trước (-285 đồng/kg), có giá bán lẻ từ 27.000-32.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: mặt hàng gà có giá tăng 2,45% so với tháng trước, tăng mặt hàng gà ta, tăng (+625 đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên có giá dao động từ 95.000-120.000 đồng/kg, mặt hàng gà công nghiệp có giá giảm, giảm (-375 đồng/kg) có giá dao động từ 70.000-75.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cải xanh, bí xanh, cà chua... không biến động nhiều so với tháng trước do thời tiết thuận lợi nguồn cung dồi dào, cụ thể: bắp cải trắng tăng (+163 đồng/kg), cải xanh giảm (-225 đồng/kg), cà chua tăng (+853 đồng/kg); giá bán cải xanh từ 15.000-20.000 đồng/kg, cà chua từ 25.000-30.000 đồng/kg, bí xanh từ 17.000-20.000 đồng/kg...

2. Vật tư nông nghiệp

Giá bán lẻ các sản phẩm phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản như: thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân đạm Urê xanh có giá ổn định so với tháng trước; mặt hàng như phân đạm Phân NPK 15-5-20+TE có giá tăng nhẹ, tăng (+10.000 đồng/bao), hiện giá bán lẻ là 660.000 đồng/bao 50kg; Phân NPK 20-20-

15+TE tăng 40.000đồng/bao, có giá bán lẻ 930.000 đồng/bao 50kg; phân đạm DAP tăng 6,52% so với tháng trước, tăng 60.000 đồng/bao; Phân đạm Urê trắng Phú Mỹ tăng nhẹ 20.000 đồng/bao.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

a) Vật liệu xây dựng

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 5/2025: thép, gạch xây, xi măng PCB 30,40,50 có giá ổn định; cát xây, cát vàng, cát đen có giá tăng. Giá xi măng Nghi Sơn PCB30 bao 50kg có giá ổn định, giá bán lẻ từ 85.000-90.000 đồng/bao, mặt hàng thép cuộn D6 CB 240 của Tập đoàn Hoa sen có giá ổn định, giá bán lẻ 14.740 đồng/kg, cát xây có giá tăng (+714 đồng/m³) giá bán từ 230.000-340.000 đồng/m³, cát vàng (cát tô) có giá tăng (+2.679đồng/m³) giá bán từ 280.000-370.000 đồng/m³, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.600 đồng/viên.

b) Khí hóa lỏng (gas đun)

Giá gas tháng 4/2025 có giá không đổi so với tháng 3/2025, hiện giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 444.972 đồng/bình.

4. Dịch vụ y tế

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp không đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa, bệnh viện hạng 1): khám bệnh 80.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 là 900.000 đồng/ngày; siêu âm 120.000 đồng/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám đa khoa Olympia): khám bệnh 96.500 đồng/lượt; siêu âm tim mạch 300.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 150.000 đồng/lượt.

5. Giao thông

a) Dịch vụ trông giữ xe

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi.

b) Giá cước vận tải hành khách

- Tháng 5/2025, các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định hoạt động ổn định như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Khanh Phong, Phúc An....giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường

nằm 22 chỗ, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao động từ 480.000-672.000 đồng/vé, tăng nhẹ 6,6%. Nha Trang đi Đà Lạt có giá dao động từ 100.000-270.000 đồng/vé. Để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong dịp nghỉ Lễ 30/4 và 01/5, Sở Xây dựng Khánh Hòa đã xây dựng và triển khai kế hoạch số 1094/KH-SXD ngày 18/4/2025 về việc Tổ chức phục vụ vận tải hành khách trong dịp nghỉ Lễ kỷ niệm ngày Giải phóng đất nước 30/4 và ngày Quốc tế lao động 1/5. Riêng 02 ngày (29/4/2025 và 30/4/2025) giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ bằng xe ô tô (tuyến Nha Trang - TP.Hồ Chí Minh) có tăng nhẹ do dịp lễ 30/4 và 01/5/2025, đơn vị vận tải cần phụ thu giá vé để đảm bảo bù đắp chi phí quay vòng xe (không có khách) trong thời gian nghỉ lễ, để tăng cường giải tỏa hành khách.

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi, loại xe 5 chỗ, lộ trình dưới 30km, giá mở cửa 8.500 đồng/km.

6. Dịch vụ giáo dục

Tháng 5/2025, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 của HĐND tỉnh.

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2024-2025 (từ tháng 8/2024 đến tháng 6/2025).

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB&XH để xây dựng mức thu học phí năm học 2024 - 2025.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá tháng 5 năm 2025

Trình UBND tỉnh ban hành 01 Quyết định QPPL: Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định về mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 5 năm 2025

- Triển khai điều tra chi phí sản xuất và giá thành thóc vụ Đông Xuân 2024-2025;

- Báo cáo Bộ Tài chính báo cáo công tác định giá tài sản trong tổ tụng hình sự;

- Thực hiện bán đấu giá yến sào thiên nhiên Khánh Hòa niên vụ 2024;
- Cung cấp thông tin đến Sở Tài chính tỉnh bạn về tài sản, hàng hóa định giá...

- Tham gia ý kiến đối với dự thảo Thông tư bãi bỏ Thông tư số 44/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính

- Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn thành phố Nha Trang do Sở Tài chính tiếp nhận trong tháng 5/2025.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá tháng 5 năm 2025

Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, xử lý, trả kết quả văn bản kê khai giá đối với các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá như: xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, dịch vụ du lịch lữ hành địa bàn toàn tỉnh. Từ ngày 01/5/2025 đến ngày 29/5/2025 đã thực hiện việc tiếp nhận 125 hồ sơ; trong đó kiểm tra, duyệt hồ sơ kê khai giá tổng cộng 115 hồ sơ kê khai giá các loại, gồm 68 hồ sơ hàng hóa dịch vụ, 11 hồ sơ dịch vụ lữ hành và 36 hồ sơ dịch vụ lưu trú; trả và hướng dẫn 10 hồ sơ.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

- Sở Du lịch đề nghị các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc các quy định về đăng ký giá, niêm yết giá, bán đúng giá niêm yết; duy trì đảm bảo chất lượng dịch vụ, đảm bảo điều kiện an ninh, an toàn cho du khách, chú trọng công tác phòng chống cháy nổ... Đồng thời, Sở cũng sẽ phối hợp với các lực lượng chức năng đi kiểm tra hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh, nhất là tình trạng chật chém, hay quản lý tour hay hướng dẫn viên du lịch xây dựng hệ thống giá cả cho các gói tour du lịch, giải quyết các yêu cầu của khách cũng như xử lý những vấn đề bất ngờ phát sinh.

- Để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong dịp nghỉ Lễ 30/4 và 01/5, Sở Xây dựng Khánh Hoà đã xây dựng và triển khai kế hoạch số 1094/KH-SXD ngày 18/4/2025 về việc Tổ chức phục vụ vận tải hành khách trong dịp nghỉ Lễ kỷ niệm ngày Giải phóng đất nước 30/4 và ngày Quốc tế lao động 1/5.

Riêng 02 ngày (29/4/2025 và 30/4/2025) giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ bằng xe ô tô (tuyến Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh) có tăng nhẹ do dịp lễ 30/4 và 01/5/2025, đơn vị vận tải cần phụ thu giá vé để đảm bảo bù đắp chi phí quay vòng xe (không có khách) trong thời gian nghỉ lễ, để tăng cường giải tỏa hành khách. Các đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành nghiêm các

quy định về quản lý giá cước vận tải, thực hiện kê khai giá, niêm yết giá cước đúng quy định.

- Chi Cục Thuế Khu vực XIII chủ động phối hợp với các đơn vị chức năng tại địa phương thực hiện nghiêm, triệt để, có hiệu quả công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại; chống thất thu, gian lận thuế, giảm nợ đọng thuế. Thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, niêm yết giá và bán theo giá niêm yết của các tổ chức, cá nhân kinh doanh, chống các hành vi đầu cơ, găm hàng tăng giá quá mức, đưa tin thất thiệt gây bất ổn trong thị trường.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Qua việc nắm bắt từ các kênh thông tin cung cấp về giá thị trường, có một số dự báo về diễn biến mặt bằng giá của một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao.

- Nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách vẫn tăng do nhu cầu đi lại học sinh, sinh viên chuẩn bị nghỉ hè.

- Biến động giá dầu, khí đốt và các loại năng lượng khác có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất và vận chuyển hàng hóa, từ đó làm thay đổi giá cả.

- Giá thực phẩm: giá thịt lợn hơi tăng cao liên tục do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh vào những tháng cuối năm 2024; bên cạnh đó, các ngành, địa phương đang tập trung tuyên truyền, vận động người chăn nuôi tuân thủ các quy định phải ngưng hoạt động hoặc di dời đến địa điểm chăn nuôi mới phù hợp trước ngày 01/01/2025 theo Nghị Quyết số 17/2020/NQ-HĐND nên nhiều hộ nuôi, trại nuôi không tái đàn dẫn đến nguồn cung giảm, không đủ đáp ứng cho nhu cầu thị trường đã tác động làm giá tăng cao. Tuy nhiên trong tháng 4, giá lợn hơi bắt đầu giảm nhẹ do nguồn cung dần được cải thiện. Một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ và trang trại lớn đã kịp thời tái đàn sau khi đáp ứng các điều kiện chuyển đổi chăn nuôi theo quy định.

- Năm 2025, quản lý giá, điều hành giá sẽ gặp nhiều thách thức, áp lực đến từ thị trường, giá cả các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu như giá nhiên liệu, giá vật liệu xây dựng, giá lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc, thiết bị và đồ dùng gia đình; giá điện, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh...

- Năm 2025 là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025, năm tăng tốc, hướng tới mục tiêu tăng trưởng cao, nên dự báo nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất và tiêu dùng sẽ tăng mạnh, gây áp lực lên lạm phát.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nguồn cung lương thực, thực phẩm, nông sản... dồi dào, đây là mặt hàng tiên quyết trong việc chủ động được trong sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tiếp tục theo dõi sát sao tình hình lạm phát, ổn định giá cả và đảm bảo cung ứng hàng hóa để duy trì sức mua của người tiêu dùng; tăng cường thông tin, tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức về tính chất nguy hiểm của bệnh dịch tả lợn châu Phi, nguy cơ dịch bệnh tái phát, lây lan, các biện

pháp phòng dịch bệnh và sử dụng vắc xin dịch tả lợn châu Phi cho đàn lợn thịt theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chủ động theo dõi sát diễn biến giá các hàng hóa chiến lược trên thị trường thế giới, diễn biến tình hình kinh tế thế giới và căng thẳng địa chính trị, kịp thời cảnh báo các nguy cơ tác động đến mặt bằng giá trong nước; chủ động thực hiện theo thẩm quyền hoặc đề xuất, tham mưu cấp có thẩm quyền các biện pháp, giải pháp, kịch bản ứng phó phù hợp, linh hoạt, kịp thời, phân đầu kiểm soát lạm phát bình quân năm 2025 theo mục tiêu Quốc hội đề ra.

- Doanh nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và mở rộng kênh bán hàng trực tuyến sẽ là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển trong bối cảnh kinh tế biến động.

- Quản lý thị trường vàng để vận hành và điều tiết thị trường hiệu quả, đảm bảo biến động của giá vàng không ảnh hưởng đến tỷ giá, thị trường ngoại hối và sự ổn định kinh tế vĩ mô. Giá của cacao và cà phê hiện đang cao hơn giá thành sản xuất, nên sản lượng sẽ tăng, mà nhu cầu lại có thể giảm trong năm 2025.

- Việc theo dõi kê khai giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu sẽ hỗ trợ trong việc nắm bắt công tác thông tin, truyền thông, dự báo xu hướng biến động mặt bằng giá thị trường.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./. *vl*

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 5 năm 2025).

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp);
- Các Sở: Xây dựng, GTVT, LĐTBXH, NN & PTNT, GD & ĐT, Y tế (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Găng Diên Khánh (đề biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-đề biết);
- Công thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG, PKL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Thị Khánh Vân

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 5 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 20/5/BC-STC ngày 19/5/2025 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I. LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM											
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	6.500-7.500	7.250	7.500	250	3,45	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	10.000-13.000	13.000	13.500	500	3,85	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo)		đ/kg	67.000-69.000	67.000	66.857	(143)	(0,21)	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	119.000-125.000	128.563	129.188	625	0,49	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	255.688	256.313	625	0,24	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	210.000-230.000	221.000	222.250	1.250	0,57	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000-120.000	106.800	107.425	625	0,59	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	63.000-72.000	70.188	69.813	(375)	(0,53)	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)		
9	1.009	Cà quả (cá loc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-90.000	75.000	75.250	250	0,33	Do điều tra, thu thập			
10	1.010	Cà chếp	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-95.000	82.750	83.000	250	0,30	Do điều tra, thu thập			
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170.000-220.000	190.125	188.875	(1.250)	(0,66)	Do điều tra, thu thập			
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.000-17.000	17.150	17.313	163	0,95	Do điều tra, thu thập			
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-20.000	17.988	17.763	(225)	(1,25)	Do điều tra, thu thập			
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	17.000-18.000	17.525	17.275	(250)	(1,43)	Do điều tra, thu thập			
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.000-30.000	24.375	25.238	863	3,54	Do điều tra, thu thập			
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	150.000-200.000	151.250	151.250	-	-	Do điều tra, thu thập			
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-25.000	23.625	23.625	-	-	Do điều tra, thu thập			
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1thú/1kg	đ/kg	27.000-30.000	29.571	29.286	(285)	(0,96)	Do điều tra, thu thập			
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										0	0
19	2.001	Phân đạm Ure xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitor \geq 46%, 50kg/bao	đ/bao	640.000-660.000	600.000	600.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí		

SIT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	2.001	Phân đạm Urê trắng Phú Mỹ	Nitơ \geq 46%, 50kg/bao	đ/bao	575.000-595.000	585.000	605.000	20.000	3,42	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	910.000-930.000	920.000	980.000	60.000	6,52	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	880.000-900.000	890.000	930.000	40.000	4,49	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	655.000-665.000	650.000	660.000	10.000	1,54	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8+13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	640.000-660.000	650.000	650.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Hعو con tập ăn -35 ngày tuổi	Đạm 17%, 25kg/bao	đ/bao	538.000	538.000	538.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
26	2.002	Hعو thịt từ 15g – xuất chuồng	Đạm 15%, 25kg/bao	đ/bao	285.000	285.000	285.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
27	2.002	Gà thịt từ 1 – 28 ngày tuổi	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	300.000	300.000	300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
28	2.002	Gà thịt từ 29 ngày tuổi – xuất chuồng	Đạm 17 %, 25kg/bao	đ/bao	295.000	295.000	295.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
29	2.002	Thực ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 39%, 20kg/bao	đ/bao	683.000	683.000	683.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	CT TNHH Grobest Industrial
30	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi cá mú	Đạm 43%, 25kg/bao	đ/bao	865.000	865.000	865.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De-Heus
III 3 0 0											
VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT											
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	85.000-90.000	89.714	89.857	143	0,16	Do điều tra, thu thập	Xi măng Nghi Sơn
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	104.900	104.900	104.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Xi măng Xuân Thành, giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	84.000-90.000	80.000	80.000	-	-	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	15.090	25.020	25.045	25	0,10	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.500-15.500	24.594	24.623	29	0,12	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tập đoàn Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT của Công ty
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.500-15.500	39.777	39.777	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tập đoàn Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	-			
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	-			
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	-			
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg		0	0	-			
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg		0	0	-			
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	-			
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	-			
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	-			
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	230.000-320.000	338.714	337.286	(1.428)	(0,42)	Do điều tra, thu thập	
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	280.000-370.000	352.143	350.714	(1.429)	(0,41)	Do điều tra, thu thập	
47	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	116.000-190.000	187.833	186.167	(1.666)	(0,89)	Do điều tra, thu thập	
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.600	1.500	1.500	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) -Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	447.876	444.972	444.972	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ						0	0		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I (công khám)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	100.000	80.000	80.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/ngày	900.000	900.000	900.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
52	4.001	Siêu âm bụng tổng quát (trắng đen)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	120.000	120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	d/lượt	80.000	96.500	96.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	d/lượt	200.000	300.000	300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4.002	X-quang số hóa I phình (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	d/lượt	100.000	150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
V	5	 GIAO THÔNG									
56	5.001	Trông giữ xe máy		d/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	-	-	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		d/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	-	-	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-600.000	540.000	576.000	36.000	6,67	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
59	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5.004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC				0	0	0			
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khởi ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/ học sinh/tháng	1.332.000	1.332.000	1.332.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khởi ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/ học sinh/tháng	1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khởi ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/ học sinh/tháng	1.324.000	1.324.000	1.324.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động- TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	690.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động- TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	690.000	580.000	580.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động- TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	690.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế